

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 309/2019/DS-PT

Ngày: 05-11-2019

V/v tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Thế Xương.

Bà Hồ Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Kiều - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 251/2019/QĐPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Ngô Văn T, sinh năm 1953; (có mặt)

2. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1954;

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Ngô Văn T là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 21/10/2019).

Cùng địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1968; (có mặt)

Địa chỉ: ấp N, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông Võ Trọng K - Luật sư Văn phòng luật sư Võ Trọng K thuộc đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Ngọc T, sinh năm: 1987; (có mặt)

2. Chị Lê Thị Thúy A, sinh năm: 1986; (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp X, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Ngô Văn T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Con trai của ông và bà Nguyễn Thị B tên là Ngô Minh T1, sinh năm 1977. Năm 2002, ông T1 sống chung như vợ chồng với bà Nguyễn Thị H sinh năm 1968, nhưng không có đăng ký kết hôn. Vào năm 2008 ông Ngô Minh T1 qua đời, không có để lại di chúc. Lúc còn sống ông T1 và bà H cùng sống chung và cùng mua hai thửa đất là thửa 1314 và thửa 493, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã Phú T, hiện nay là xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Nay ông và bà B yêu cầu Tòa giải quyết buộc bà H phải giao lại cho ông và bà B nhận thừa kế theo pháp luật 1/2 của hai thửa đất số 493 và 1314 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã Phú T (theo đo đạc thực tế nay là thửa 21 tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre tổng diện tích là 2927.9 m²). Ông là đại diện theo ủy quyền của bà B. Ông và bà B cùng yêu cầu nhận di sản thừa kế và đứng tên chung quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế do ông Ngô Minh T1 để lại với diện tích 1464m² thuộc thửa 21-1A tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại xã P huyện C, tỉnh Bến Tre. Hiện tại phía bị đơn đã có lối đi nhờ hộ giáp ranh, do vậy khi chia thừa kế ông không yêu cầu đo đạc lối đi trên đất được nhận di sản. Nếu được chấp nhận yêu cầu chia thừa kế thì ông và bà B tự thỏa thuận với hộ giáp ranh để có lối đi nhờ ra lộ công cộng. Theo ông toàn bộ cây trồng trên đất do ông Ngô Minh T1 trồng nên ông yêu cầu nhận đất mà không bồi hoàn giá trị cây trồng trên đất. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T xác định, toàn bộ cây chôm chôm và cây dừa trên đất là do ông T1 trồng, riêng cây ca cao và các loại cây kiểng do anh T trồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H và người đại diện theo ủy quyền của bà là ông Lê Trường V trình bày:

Bà H và ông T1 quen biết nhau khoảng vài năm, năm 2005 bà H có nghe ông T1 nói lại với bà có một người bác của ông T1 bán hai thửa đất là 1314 và thửa 493 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã Phú T, hiện nay là xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông T1 giới thiệu cho bà H mua hai phần đất này. Bà H có dự tính mua hai phần đất này, nhưng chưa chuẩn bị kịp tiền. Ông T có tự nguyện điện thoại với bà H và đề xuất cho bà H mượn một cây vàng 24K và bà H cũng đồng ý mượn vàng để mua đất. Bà H đã trả số vàng này cho ông T sau đó mấy tháng. Bà H và ông T1 sống chung nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà H là người bỏ toàn bộ tiền để mua hai phần đất này, nhưng khi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà H có đồng ý cho ông T1 đứng tên vì không hiểu biết pháp luật. Thực tế đất này là của riêng bà H bỏ tiền mua nên bà H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T và bà B. Theo bà H thì ông T1 chỉ là người có công cải tạo đất từ năm 2005 đến năm 2008 chứ hoàn toàn không có góp tiền mua đất, nên bà H chỉ đồng ý hỗ trợ cho bà B và ông T một số tiền xem như là tiền bồi hoàn công sức ông T1 cải tạo đất. Số tiền cụ thể do ông T tự đưa ra. Đối với các cây trồng trên đất là do con trai bà H là anh Trần Ngọc T trồng, khi ông T1 về sống có trồng cam trên đất nhưng những cây trồng này đã chết. Nếu Tòa án chia thừa kế phải giải quyết buộc phía nguyên đơn bồi hoàn theo quy định của pháp luật đối với giá trị cây trồng trên đất cho anh T và chị A.

Trong quá trình tố tụng tại phiên Tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Ngọc T trình bày:

Nguồn gốc tiền mua hai thửa đất trên toàn bộ là tiền của bà H. Bà H đã bán một phần đất của bà ngoại anh cho ở một ấp khác của xã P để mua đất này. Sau khi bà H mua đất năm 2005 thì ông T1 về cất chòi và ở chung với bà H. Thời điểm đó ông T1 trồng cam trên đất. Năm 2008, ông T1 mất anh về sống trên đất và trồng cây chôm chôm. Ông T1 chỉ có công sức cải tạo đất chứ không có bỏ tiền mua đất. Anh là người ở trên đất anh không đồng ý giao đất cho ông T và bà B. Nếu Tòa án chia thừa kế phải giải quyết buộc phía nguyên đơn bồi hoàn theo quy định của pháp luật đối với giá trị cây trồng trên đất cho anh. Tại phiên tòa sơ thẩm anh khẳng định toàn bộ cây trồng trên đất là do anh và chị A trồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Thúy A trình bày:

Đầu năm 2008 khi ông T1 mất, vợ chồng chị có về ở trên đất và trồng cây như chồng chị trình bày. Năm 2005 khi mẹ chồng chị trả tiền đất không đủ có vay Ngân hàng 30.000.000 đồng để trả tiền hai thửa đất trên. Năm 2008, mẹ chồng chị đã bán một phần đất khác riêng của mẹ chồng chị để trả tiền Ngân hàng. Theo chị để mua hai thửa đất trên mẹ chồng chị đã phải bán hai thửa đất riêng của bà ấy, một thửa đất đầu là do lúc ly hôn với chồng trước mẹ được chia, phần đất sau là của riêng mẹ cũng bán trả nợ do vay mua đất này. Chị hiện tại đang ở trên đất, chị không đồng ý giao đất. Đối với cây trồng trên đất chị và chồng chị trồng.

Tại phiên Tòa sơ thẩm ông T, ông V, anh T, chị A thống nhất trình bày do các cây trồng được trồng đều trên thửa 21 tờ bản đồ số 18, nên khi Tòa án xem xét bồi hoàn giá trị cây trồng hay bồi hoàn công sức chăm sóc cây trồng trên thửa 21-1A, giá trị các loại cây trồng được xác định bằng 50% tổng giá cây trồng trên toàn bộ thửa 21 tờ bản đồ số 18 đã được Hội đồng định giá xác định tại biên bản định giá ngày 02/07/2019.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định như sau:

Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000; Căn cứ Điều 26, 35, 147, 244, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu nhận thừa kế đối với thửa 21-1A tờ bản đồ số 18 (thuộc 1/2 thửa 1314 và thửa 493 tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích 1464m².

Bà Nguyễn Thị H và anh Trần Ngọc T, chị Lê Thị Thúy A có trách nhiệm giao lại di sản thừa kế của ông Ngô Minh T1 là thửa 21-1A tờ bản đồ số 18 (thuộc 1/2 thửa 1314 và thửa 493 tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre có diện tích đo đạc thực tế là 1464m² cho ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị B trọn quyền sử dụng (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Ngô Văn T bà Nguyễn Thị B mỗi người phải có trách nhiệm hoàn cho anh Trần Ngọc T và chị Lê Thị Thúy A số tiền 23.496.000 (hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 25/7/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị H kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H. Trường hợp Tòa án xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông T1 thì trước khi chia thừa kế phải cần trừ chi phí mai táng và phần nợ của bà H, ông T1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Vì khi mua đất, bà H và

ông T1 có vay của Ngân hàng số tiền 30.000.000đồng. Sau khi ông T1 chết, bà H vẫn còn tiếp tục trả tiền Ngân hàng. Bà H là người lo ma chay, mồ mã cho ông T1. Khi xem xét chia thừa kế, bà H đề nghị tiếp tục được quản lý phần đất tranh chấp và hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông T, bà B.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về tố tụng: Người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu nhận thừa kế là phù hợp. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 2927,9m² thuộc thửa 21, tờ bản đồ số 18 (thửa cũ 1314 và thửa 493, tờ bản đồ số 01), tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre do bà Nguyễn Thị B và ông Ngô Minh T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn ông T, bà B và bị đơn bà H thống nhất vào năm 2002 ông Ngô Minh T1 sống chung với bà H nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, ông T1, bà H không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Năm 2008 ông T1 chết, không để lại di chúc. Ông T1 không có con. Ba mẹ ruột của ông T1 là ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị B. Do đó, ông T, bà B là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T1.

[2] Ông T, bà B yêu cầu được nhận thừa kế là ½ diện tích đất 2927,9m² thuộc một phần thửa 21 (thửa 21-1A), tờ bản đồ số 18 (thửa cũ 1314 và thửa 493, tờ bản đồ số 01), tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. Bị đơn bà H cho rằng toàn bộ thửa đất trên là tài sản của bà, ông T1 chỉ có công cùng cải tạo đất. Bà cho ông T1 cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì bà không hiểu biết pháp luật. Căn cứ vào tờ bản đồ số 21/3/2002 giữa ông Ngô Văn Thuế và ông Ngô Minh T1 thể hiện ông T1 là người ký tên nhận chuyển nhượng; các biên nhận giao vàng đề ngày 05/7/2002, 19/7/2003, 27/3/2005 thể hiện ông T1 là người trực tiếp giao nhận vàng cho bên bán; hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2015 do ông T1, bà H ký tên nhận chuyển nhượng; đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất ngày 07/4/2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/6/2005 ông T1, bà H cùng đứng tên chủ sử dụng.

Vì vậy, Tòa cấp sơ thẩm nhận định ½ thửa đất 21 (thửa 21-1A), tờ bản đồ số 18 (thửa cũ 1314 và thửa 493, tờ bản đồ số 01), tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre là di sản của ông T1 và chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông T, bà B là phù hợp.

[3] Tại phiên Tòa phúc thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn yêu cầu trường hợp Tòa án xác định phần đất tranh chấp là di sản thừa kế của ông T1 thì trước khi chia thừa kế phải cân trừ chi phí mai táng và phần nợ của bà H, ông T1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Vì khi mua đất, bà H và ông T1 có vay của Ngân hàng số tiền 30.000.000đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị H không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 13/3/2019 người đại diện theo ủy quyền của bà H có đề cập đến số tiền vay ở Ngân hàng và yêu cầu Tòa án cho thời hạn 15 ngày để làm đơn yêu cầu giải quyết nhưng hết thời hạn trên phía bà H không có làm đơn yêu cầu. Vì vậy, không có căn cứ để giải quyết phần nợ và chi phí mai táng theo yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[4] Phần bồi hoàn giá trị các cây trồng trên đất; công sức bồi đắp, chăm sóc, cải tạo đất và cây trồng trên đất các đương sự không có kháng cáo nên không xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 23/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C. Đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội; Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí phúc thẩm số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị H;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện C.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các Điều 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/06/2000; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị B về việc yêu cầu nhận thừa kế phần đất diện tích 1464m², thuộc thửa 21-1A tờ bản đồ số 18 (1/2 thửa 1314 và thửa 493 tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Buộc bà Nguyễn Thị H và anh Trần Ngọc T, chị Lê Thị Thúy A giao lại cho ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị B di sản thừa kế của ông Ngô Minh T1 là đất diện tích 1464m², thuộc thửa 21-1A tờ bản đồ số 18 (1/2 thửa 1314 và thửa 493 tờ bản đồ số 01 cũ) tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông Ngô Văn T và bà Nguyễn Thị B có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Buộc ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả cho anh Trần Ngọc T và chị Lê Thị Thúy A số tiền 23.496.000 (hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi sáu ngàn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Chi phí đo đạc, định giá:

- Ông Ngô Văn T, bà Nguyễn Thị B mỗi người phải nộp 1.449.000đồng (một triệu bốn trăm bốn mươi chín ngàn đồng). Ghi nhận ông Ngô Văn T tự nguyện nộp thay bà Nguyễn Thị B và đã nộp xong.

- Bà Nguyễn Thị H phải nộp 600.000đồng, đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Ngô Văn T được miễn. Hoàn lại cho ông T tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.332.000đồng (ba triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015699 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

- Bà Nguyễn Thị B được miễn. Hoàn lại cho bà B tạm ứng án phí đã nộp số tiền 3.332.000đồng (ba triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng) theo biên lai thu số 0015698 ngày 06/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0004676 ngày 25/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương